

Số: /QĐ-UBND

Thanh Hóa, ngày tháng năm 2022

## **QUYẾT ĐỊNH**

**Về việc phê duyệt phân bổ kế hoạch vốn ủy thác trồng rừng thay thế cho các địa phương, đơn vị trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa thực hiện năm 2022**

### **CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THANH HÓA**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;*

*Căn cứ Luật Lâm nghiệp ngày 15/11/2017;*

*Căn cứ các Nghị định của Chính phủ: Số 156/2018/NĐ-CP ngày 16/11/2018 quy định chi tiết thi hành Luật Lâm nghiệp; số 75/2015/NĐ-CP ngày 09/9/2015 về cơ chế, chính sách bảo vệ và phát triển rừng, gắn với chính sách giảm nghèo nhanh, bền vững và hỗ trợ đồng bào dân tộc thiểu số giai đoạn 2015-2020;*

*Căn cứ Quyết định số 38/2016/QĐ-TTg ngày 14/9/2016 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành một số chính sách bảo vệ, phát triển rừng và đầu tư hỗ trợ kết cấu hạ tầng, giao nhiệm vụ công ích đối với các công ty nông, lâm nghiệp;*

*Căn cứ các Thông tư của Bộ Nông nghiệp và PTNT: Số 29/2018/TT-BNNPTNT ngày 16/11/2018 quy định về các biện pháp lâm sinh; số 13/2019/TT-BNNPTNT ngày 25/10/2019 quy định về trồng rừng thay thế khi chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác; số 15/2019/TT-BNNPTNT ngày 30/10/2019 hướng dẫn một số nội dung quản lý đầu tư công trình lâm sinh;*

*Căn cứ Thông tư số 02/2018/TT-BKHĐT ngày 14/5/2018 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư về việc hướng dẫn thực hiện một số nội dung của Quyết định số 38/2016/QĐTTg ngày 14/9/2016 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành một số chính sách bảo vệ, phát triển rừng và đầu tư hỗ trợ kết cấu hạ tầng, giao nhiệm vụ công ích đối với các công ty nông, lâm nghiệp;*

*Căn cứ Quyết định số 829/QĐ-BNN-TCLN ngày 23/4/2014 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và PTNT về phê duyệt “Đề án trồng rừng thay thế khi chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác”;*

*Căn cứ các quyết định của Chủ tịch UBND tỉnh: Số 67/QĐ-UBND ngày 12/01/2015 về việc phê duyệt cơ chế quản lý, sử dụng tiền ủy thác trồng rừng thay thế khi chuyển đổi mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác trên địa bàn tỉnh; số 1978/QĐ-UBND ngày 9/6/2017 về việc phê duyệt mức hỗ trợ trồng rừng theo*

*Quyết định số 38/2006/QĐ-TTg ngày 14/9/2016 của Thủ tướng Chính phủ; số 2262/QĐ-UBND ngày 14/6/2018; số 2725/QĐ-UBND ngày 08/7/2019; số 1170/QĐ-UBND ngày 03/4/2020, số 1426/QĐ-UBND ngày 04/5/2021 về việc phân bổ kế hoạch vốn ủy thác trồng rừng thay thế cho các địa phương, đơn vị thực hiện trên địa bàn tỉnh; số 372/QĐ-UBND ngày 24/01/2019 và số 514/QĐ-UBND ngày 11/02/2020 về việc phê duyệt kế hoạch năm 2019, năm 2020 - dự án “Tăng cường khả năng chống chịu với những tác động của biến đổi khí hậu cho các cộng đồng dễ bị tổn thương ven biển Việt Nam” do Quỹ Khí hậu xanh (GCF) tài trợ;*

*Theo đề nghị của Sở Tài chính tại Công văn số 2275/STC-TCDN ngày 29/4/2022, của Sở Nông nghiệp và PTNT tại Tờ trình số 66/TTr-SNN&PTNT ngày 07/4/2022.*

## **QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Phê duyệt phân bổ kế hoạch vốn ủy thác trồng rừng thay thế cho các địa phương, đơn vị trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa thực hiện năm 2022 như sau:

### 1. Nguyên tắc phân bổ vốn

- Việc phân bổ kế hoạch vốn trồng rừng thay thế cho các địa phương, đơn vị rừng được ưu tiên sử dụng theo thứ tự: Trồng rừng đặc dụng, trồng rừng phòng hộ; trường hợp địa phương, đơn vị không còn quỹ đất trống để trồng rừng đặc dụng, trồng rừng phòng hộ mới hỗ trợ trồng rừng sản xuất theo quy định tại khoản 3 Điều 2; điểm d khoản 6 và khoản 8 Điều 4, Thông tư số 13/2019/TT-BNNPTNT ngày 25/10/2019 của Bộ Nông nghiệp và PTNT.

- Vốn giao trồng mới và chăm sóc rừng phòng hộ, rừng đặc dụng năm thứ nhất: Giao 100% vốn lâm sinh, khảo sát thiết kế và thẩm định áp dụng mức hỗ trợ đầu tư theo quy định tại Quyết định số 1978/QĐ-UBND ngày 09/6/2017 của Chủ tịch UBND tỉnh; chi phí quản lý dự án theo quy định tại Quyết định số 67/QĐ-UBND ngày 12/01/2015 của Chủ tịch UBND tỉnh.

- Vốn giao chăm sóc, bảo vệ rừng phòng hộ, đặc dụng năm thứ hai, năm thứ ba: Giao 100% vốn lâm sinh áp dụng mức hỗ trợ đầu tư theo Quyết định số 1978/QĐ-UBND ngày 09/6/2017 của Chủ tịch UBND tỉnh; chi phí quản lý dự án theo quy định tại Quyết định số 67/QĐ-UBND ngày 12/01/2015 của Chủ tịch UBND tỉnh

- Vốn giao để chăm sóc rừng phòng hộ ven biển thuộc dự án GCF: Áp dụng mức hỗ trợ đầu tư theo Quyết định số 1978/QĐ-UBND ngày 09/6/2017 của Chủ tịch UBND tỉnh và diện tích rừng đầu tư từ nguồn vốn ủy thác trồng rừng thay thế đưa vào chăm sóc trên đối tượng đất quy hoạch phát triển lâm nghiệp, đảm bảo đủ tiêu chuẩn thành rừng là sản phẩm của nhiệm vụ trồng rừng thay thế khi chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác để thực hiện thanh, quyết toán trồng rừng thay thế năm 2022 theo quy định.

- Vốn quản lý của Ban quản lý Quỹ Bảo vệ phát triển rừng tỉnh, Chi cục Kiểm lâm, Sở Nông nghiệp và PTNT thực hiện theo Quyết định số 67/QĐ-UBND ngày 12/01/2015 của Chủ tịch UBND tỉnh.

## 2. Đối tượng thụ hưởng.

- Các chủ rừng có diện tích đất quy hoạch rừng đặc dụng, rừng phòng hộ là đất trống, đăng ký trồng mới rừng phòng hộ, rừng đặc dụng năm 2022 được đầu tư, hỗ trợ kinh phí trồng mới rừng.

- Các chủ rừng đã trồng rừng đặc dụng, rừng phòng hộ được hỗ trợ kinh phí chăm sóc năm thứ nhất, năm thứ hai, năm thứ ba.

- Các chủ rừng có đất trống thuộc quy hoạch rừng sản xuất được hỗ trợ trồng mới rừng sản xuất trong trường hợp trên địa bàn các địa phương, đơn vị không còn quỹ đất trống để trồng rừng phòng hộ, rừng đặc dụng theo quy định tại d khoản 6 và khoản 8 Điều 4 Thông tư số 13/2019/TT-BNNPTNT ngày 25/10/2019 của Bộ Nông nghiệp và PTNT.

3. Tổng vốn phân bổ kế hoạch trồng, chăm sóc rừng trồng thay thế cho các địa phương, đơn vị thực hiện năm 2022: 10.961.744.600 đồng (*Bằng chữ: Mười tỷ, chín trăm sáu mươi một triệu, bảy trăm bốn mươi bốn nghìn, sáu trăm đồng chẵn*) theo biểu đính kèm, cụ thể:

3.1. Kế hoạch giao vốn trồng mới 572,0 ha rừng phòng hộ, đặc dụng với số tiền 10.301.392.000 đồng (*Bằng chữ: Mười tỷ, ba trăm lẻ một triệu, ba trăm chín mươi hai nghìn đồng chẵn*); trong đó: Trồng mới 447,0 ha rừng phòng hộ và trồng mới 125,0 ha rừng đặc dụng.

*(Chi tiết Phụ biểu số I kèm theo).*

3.2. Kế hoạch giao vốn chăm sóc rừng với tổng số tiền 660.352.600 đồng (*Bằng chữ: Sáu trăm sáu mươi triệu, ba trăm năm mươi hai nghìn, sáu trăm đồng chẵn*).

- Kế hoạch vốn chăm sóc, bảo vệ năm thứ nhất 30,0 ha rừng trồng phòng hộ, đặc dụng theo Quyết định số 1426/QĐ-UBND ngày 04/5/2021 của Chủ tịch UBND tỉnh: 221.100.000 đồng (*Chi tiết đính kèm Phụ biểu số II*).

- Kế hoạch vốn chăm sóc, bảo vệ rừng trồng phòng hộ, đặc dụng năm thứ hai 15,0 ha theo Quyết định số 1170/QĐ-UBND ngày 03/4/2020 của Chủ tịch UBND tỉnh với số tiền 82.500.000 đồng (*Chi tiết Phụ biểu số III kèm theo*).

- Kế hoạch vốn chăm sóc, bảo vệ rừng năm thứ hai, diện tích 7,0 ha rừng phòng hộ ven biển thuộc dự án GCF theo Quyết định 2725/QĐ-UBND ngày 08/7/2019 của Chủ tịch UBND tỉnh với số tiền 36.915.200 đồng (*Chi tiết đính kèm Phụ biểu số IV*).

- Kế hoạch giao vốn chăm sóc, bảo vệ rừng năm thứ ba, diện tích 33,0 ha rừng phòng hộ ven biển thuộc dự án GCF theo Quyết định số 2725/QĐ-UBND

ngày 08/7/2019 của Chủ tịch UBND tỉnh với số tiền 135.037.300 đồng (*Chi tiết đính kèm Phụ biểu số V*).

- Kế hoạch vốn chăm sóc, bảo vệ rừng phòng hộ, đặc dụng năm thứ ba, diện tích 90,0 ha theo Quyết định số 2262/QĐ-UBND ngày 14/6/2018 của Chủ tịch UBND tỉnh với số tiền 184.800.000 đồng (*Chi tiết đính kèm Phụ biểu số VI*).

4. Nguồn vốn: Từ nguồn ủy thác trồng rừng thay thế do các dự án làm mất rừng nộp ủy thác qua Quỹ bảo vệ, phát triển rừng và phòng chống thiên tai tỉnh Thanh Hoá là 9.770.101.300 đồng; lãi tiền gửi tại Ngân hàng Thương mại 1.628.725.700 đồng.

**Điều 2.** Căn cứ Điều 1, Quyết định này, các đơn vị sau đây có trách nhiệm:

1. Căn cứ kế hoạch vốn được giao, các chủ dự án cơ sở tổ chức triển khai thực hiện đầy đủ trình tự các bước công việc về lập, thẩm định, trình phê duyệt phê duyệt hồ sơ thiết kế, dự toán trồng rừng theo đúng quy định tại Thông tư số 15/2019/TT-BNNPTNT ngày 30/10/2019 của Bộ Nông nghiệp và PTNT; hồ sơ lựa chọn nhà thầu theo quy định tại Thông tư số 10/2015/TT-BKHĐT ngày 26/10/2015 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư; hoàn thành các hạng mục theo đúng kế hoạch được phê duyệt, sử dụng vốn hiệu quả, thanh quyết toán vốn đầu tư theo đúng quy định hiện hành của pháp luật.

2. Giao Sở Nông nghiệp và PTNT

- Chịu trách nhiệm toàn diện trước UBND tỉnh, Chủ tịch UBND tỉnh và pháp luật về tính chính xác của đối tượng, diện tích đất, tiêu chuẩn cây giống đem trồng, đối tượng nhận hỗ trợ, thụ hưởng và tuân thủ các biện pháp lâm sinh, đảm bảo đủ tiêu chí, đủ diện tích rừng trồng thay thế khi chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác theo quy định; chỉ đạo Chi cục Kiểm lâm, Ban quản lý Quỹ bảo vệ, phát triển rừng tỉnh tổ chức triển khai thực hiện hoàn thành kế hoạch theo đúng quy định của pháp luật.

- Thường xuyên hoặc định kỳ theo dõi, kiểm tra, đôn đốc, hướng dẫn, nghiệm thu hoàn thành công trình lâm sinh của các chủ dự án theo đúng quy định và hướng dẫn của Bộ Nông nghiệp và PTNT tại các Thông tư: Số 29/2018/TT-BNNPTNT ngày 16/11/2018, số 13/2019/TT-BNNPTNT ngày 25/10/2019, số 15/2019/TT-BNNPTNT ngày 30/10/2019 và các quy định của pháp luật khác liên quan.

- Phối hợp với Sở Tài chính tham mưu, trình Chủ tịch UBND tỉnh phê duyệt điều chỉnh kế hoạch vốn, khi UBND tỉnh quyết định điều chỉnh mức hỗ trợ đầu tư trồng rừng phòng hộ, đặc dụng theo quy định.

3. Các Sở: Tài chính, Kế hoạch và Đầu tư, các ban, ngành cấp tỉnh có liên quan theo chức năng, nhiệm vụ của mình, phối hợp chặt chẽ với Sở Nông nghiệp và PTNT tổ chức triển khai thực hiện; đồng thời theo dõi, đôn đốc, hướng dẫn các chủ dự án tổ chức thực hiện trồng, chăm sóc rừng và giải ngân, thanh toán, quyết toán vốn đầu tư theo đúng quy định của pháp luật.

4. Kho bạc Nhà nước tỉnh thực hiện tạm ứng, thanh toán và kiểm soát chi tiền trồng rừng thay thế đối với các chủ dự án trồng rừng thay thế theo đúng quy định của pháp luật.

5. UBND các huyện, thị xã: Mường Lát, Quan Sơn, Quan Hoá, Bá Thước, Thường Xuân, Như Thanh, Thạch Thành, Hậu Lộc, Nga Sơn, thị xã Nghi Sơn theo chức năng nhiệm vụ được giao để phối hợp với Sở Nông nghiệp và PTNT và các đơn vị có liên quan tổ chức triển khai thực hiện.

**Điều 3.** Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký ban hành.

Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc các Sở, ngành: Nông nghiệp và PTNT, Tài chính, Kế hoạch và Đầu tư, Kho bạc Nhà nước tỉnh, Chủ tịch UBND các huyện: Mường Lát, Quan Sơn, Quan Hoá, Bá Thước, Thường Xuân, Như Thanh, Thạch Thành, Hậu Lộc, Nga Sơn, thị xã Nghi Sơn; Chi cục trưởng Chi cục Kiểm lâm; Giám đốc Ban quản lý Quỹ bảo vệ, phát triển rừng và phòng chống thiên tai tỉnh Thanh Hoá; Giám đốc Ban Quản lý dự án GCF tỉnh Thanh Hoá; các chủ dự án cơ sở và Thủ trưởng các ngành, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

***Nơi nhận:***

- Như Điều 3 QĐ (để t/hiện);
  - Bộ Nông nghiệp và PTNT (để b/c);
  - Chủ tịch UBND tỉnh (để b/c);
  - Các đơn vị liên quan;
  - Lưu: VT, NN.
- (MC35.05.2022)

**KT. CHỦ TỊCH  
PHÓ CHỦ TỊCH**

**Lê Đức Giang**

**Biểu: KẾ HOẠCH GIAO VỐN TRỒNG RỪNG THAY THẾ NĂM 2022**

(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày tháng năm 2022 của Chủ tịch UBND tỉnh)

TT	Danh mục	Kế hoạch năm 2022		Ghi chú
		Khối lượng (ha)	Vốn (Nghìn đồng)	
<b>TỔNG CỘNG</b>			<b>10.961.744,6</b>	
<b>I</b>	<b>Kế hoạch giao vốn trồng mới</b>	<b>572,0</b>	<b>10.301.392,0</b>	
1	Kế hoạch vốn trồng mới rừng đặc dụng, phòng hộ	572,0	10.301.392,0	Chi tiết theo Phụ biểu số I
<b>II</b>	<b>Kế hoạch giao vốn chăm sóc</b>		<b>660.352,6</b>	
1	Kế hoạch vốn chăm sóc, bảo vệ rừng trồng phòng hộ năm thứ nhất (theo Quyết định số 1426/QĐ-UBND ngày 04/5/2021 của Chủ tịch UBND tỉnh)	30,0	221.100,0	Chi tiết theo Phụ biểu số II
2	Kế hoạch vốn chăm sóc, bảo vệ rừng trồng đặc dụng năm thứ hai (theo Quyết định số 1170/QĐ-UBND ngày 03/4/2020 của Chủ tịch UBND tỉnh)	15,0	82.500,0	Chi tiết theo Phụ biểu số III
3	Kế hoạch vốn giao lồng ghép vốn chăm sóc, bảo vệ rừng trồng phòng hộ ven biển năm thứ hai thuộc dự án "Tăng cường khả năng chống chịu với những tác động của biến đổi khí hậu cho các cộng đồng dễ bị tổn thương ven biển Việt Nam" tỉnh Thanh Hoá.	7,0	36.915,2	Chi tiết theo Phụ biểu số IV
4	Kế hoạch vốn giao chăm sóc, bảo vệ rừng trồng phòng hộ ven biển năm thứ ba thuộc Dự án "Tăng cường khả năng chống chịu với những tác động của biến đổi khí hậu cho các cộng đồng dễ bị tổn thương ven biển Việt Nam" tỉnh Thanh Hoá.	33,0	135.037,3	Chi tiết theo Phụ biểu số V
5	Kế hoạch vốn chăm sóc, bảo vệ rừng trồng phòng hộ, đặc dụng năm thứ ba (theo Quyết định số 2262/QĐ-UBND ngày 14/6/2018 của Chủ tịch UBND tỉnh)	70,0	184.800,0	Chi tiết theo Phụ biểu số VI

Ghi chú: Quỹ Bảo vệ, phát triển rừng và PCTT tỉnh có trách nhiệm thanh toán chi phí kiểm tra, đôn đốc, hướng dẫn, nghiệm thu hoàn thành công trình lâm sinh cho cơ quan quản lý nhà nước cấp tỉnh về lâm nghiệp từ chi phí quản lý dự án theo quy định.

**Phụ biểu số I: KẾ HOẠCH GIAO VỐN TRỒNG MỚI RỪNG PHÒNG HỘ, RỪNG ĐẶC DỤNG NĂM 2022  
THUỘC CHƯƠNG TRÌNH TRỒNG RỪNG THAY THẾ**

(Kèm theo Quyết định số:                      /QĐ-UBND ngày              tháng              năm 2022 của Chủ tịch UBND tỉnh)

Đơn vị tính: Nghìn đồng.

TT	Đơn vị	Khối lượng trồng rừng (ha)	Trong đó:		Tổng nhu cầu vốn hỗ trợ	Tổng vốn giao lần này	Trong đó:				Quản lý dự án
			Phòng hộ	Đặc dụng			Chi phí trực tiếp (Nhân công, vật tư)	Chi phí gián tiếp			
								Tổng	Khảo sát thiết kế	Thẩm định	
	<b>TỔNG SỐ</b>	<b>572,0</b>	<b>447,0</b>	<b>125,0</b>	<b>19.483.312,0</b>	<b>10.301.392,0</b>	<b>8.885.920,0</b>	<b>526.880,0</b>	<b>484.611,2</b>	<b>42.268,8</b>	<b>888.592,0</b>
<b>1</b>	<b>Huyện Mường Lát</b>	<b>130,0</b>	<b>130,0</b>		<b>4.202.744,0</b>	<b>2.223.104,0</b>	<b>1.951.300,0</b>	<b>115.700,0</b>	<b>106.418,0</b>	<b>9.282,0</b>	<b>156.104,0</b>
-	Đồn Biên phòng Quang Chiểu	50,0	50,0		1.616.440,0	855.040,0	750.500,0	44.500,0	40.930,0	3.570,0	60.040,0
-	Đồn Biên phòng Tén Tàn	30,0	30,0		969.864,0	513.024,0	450.300,0	26.700,0	24.558,0	2.142,0	36.024,0
-	Ban quản lý rừng phòng hộ Mường Lát	50,0	50,0		1.616.440,0	855.040,0	750.500,0	44.500,0	40.930,0	3.570,0	60.040,0
<b>2</b>	<b>Huyện Quan Hóa</b>	<b>80,0</b>	<b>50,0</b>	<b>30,0</b>	<b>2.586.304,0</b>	<b>1.368.064,0</b>	<b>1.200.800,0</b>	<b>71.200,0</b>	<b>65.488,0</b>	<b>5.712,0</b>	<b>96.064,0</b>
-	Hạt Kiểm lâm Quan Hóa	50,0	50,0		1.616.440,0	855.040,0	750.500,0	44.500,0	40.930,0	3.570,0	60.040,0
-	Ban quản lý Khu bảo tồn thiên nhiên Pù Hu	30,0		30,0	969.864,0	513.024,0	450.300,0	26.700,0	24.558,0	2.142,0	36.024,0
<b>3</b>	<b>Huyện Bá Thước</b>	<b>15,0</b>		<b>15,0</b>	<b>484.932,0</b>	<b>256.512,0</b>	<b>225.150,0</b>	<b>13.350,0</b>	<b>12.279,0</b>	<b>1.071,0</b>	<b>18.012,0</b>
-	Ban quản lý Khu bảo tồn thiên nhiên Pù Luông	15,0		15,0	484.932,0	256.512,0	225.150,0	13.350,0	12.279,0	1.071,0	18.012,0
<b>4</b>	<b>Huyện Thường Xuân</b>	<b>20,0</b>		<b>20,0</b>	<b>1.293.152,0</b>	<b>684.032,0</b>	<b>600.400,0</b>	<b>35.600,0</b>	<b>32.744,0</b>	<b>2.856,0</b>	<b>48.032,0</b>
-	Ban quản lý Khu bảo tồn thiên nhiên Xuân Liên	40,0		40,0	1.293.152,0	684.032,0	600.400,0	35.600,0	32.744,0	2.856,0	48.032,0
<b>5</b>	<b>Thị xã Nghi Sơn</b>	<b>77,0</b>	<b>77,0</b>		<b>2.489.317,6</b>	<b>1.316.761,6</b>	<b>1.155.770,0</b>	<b>68.530,0</b>	<b>63.032,2</b>	<b>5.497,8</b>	<b>92.461,6</b>

TT	Đơn vị	Khối lượng trồng rừng (ha)	Trong đó:		Tổng nhu cầu vốn hỗ trợ	Tổng vốn giao lần này	Trong đó:			Quản lý dự án	
			Phòng hộ	Đặc dụng			Chi phí trực tiếp (Nhân công, vật tư)	Chi phí gián tiếp			
								Tổng	Khảo sát thiết kế		Thẩm định
-	Ban quản lý rừng phòng hộ Nghi Sơn	77,0	77,0		2.489.317,6	1.316.761,6	1.155.770,0	68.530,0	63.032,2	5.497,8	92.461,6
<b>6</b>	<b>Huyện Quan Sơn</b>	<b>10,0</b>	<b>10,0</b>		<b>323.288,0</b>	<b>171.008,0</b>	<b>150.100,0</b>	<b>8.900,0</b>	<b>8.186,0</b>	<b>714,0</b>	<b>12.008,0</b>
-	Ban quản lý rừng phòng hộ Quan Sơn	10,0	10,0		323.288,0	171.008,0	150.100,0	8.900,0	8.186,0	714,0	12.008,0
<b>7</b>	<b>Huyện Như Thanh</b>	<b>240,0</b>	<b>180,0</b>	<b>60,0</b>	<b>7.758.912,0</b>	<b>4.104.192,0</b>	<b>3.602.400,0</b>	<b>213.600,0</b>	<b>196.464,0</b>	<b>17.136,0</b>	<b>288.192,0</b>
-	Ban quản lý rừng phòng hộ Như Thanh	180,0	180,0		5.819.184,0	3.078.144,0	2.701.800,0	160.200,0	147.348,0	12.852,0	216.144,0
-	Ban quản lý Vườn Quốc gia Bến En	60,0		60,0	1.939.728,0	1.026.048,0	900.600,0	53.400,0	49.116,0	4.284,0	72.048,0
<b>4</b>	<b>Chi phí quản lý cấp tỉnh</b>				<b>344.662,4</b>	<b>177.718,4</b>					<b>177.718,4</b>
-	Sở Nông nghiệp và PTNT				100.000,0	50.000,0					50.000,0
-	Chi cục Kiểm lâm				100.000,0	50.000,0					50.000,0
-	Ban quản lý Quỹ bảo vệ, phát triển rừng và PCTT tỉnh				144.662,4	77.718,4					77.718,4



**Phụ biểu số II: KẾ HOẠCH GIAO VỐN CHĂM SÓC RỪNG PHÒNG HỘ, ĐẶC DỤNG NĂM 2022,  
THUỘC CHƯƠNG TRÌNH TRỒNG RỪNG THAY THẾ**

**Diện tích rừng trồng theo Quyết định số 1426/QĐ-UBND ngày 04/5/2021 của Chủ tịch UBND tỉnh  
(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày tháng năm 2022 của Chủ tịch UBND tỉnh)**

*Đơn vị tính: Nghìn đồng.*

TT	Đơn vị	Khối lượng trồng rừng (ha)	Tổng nhu cầu vốn hỗ trợ	Đã giao vốn	Tổng vốn chăm sóc các năm 2022-2024	Giao vốn chăm sóc năm thứ nhất (năm 2022)			Ghi chú
						Tổng vốn giao lần này	Vốn lâm sinh	Vốn quản lý dự án	
	<b>TỔNG SỐ</b>	<b>30,0</b>	<b>987.330,0</b>	<b>522.030,0</b>	<b>465.300,00</b>	<b>221.100,00</b>	<b>201.000,00</b>	<b>20.100,00</b>	
<b>1</b>	<b>Huyện Mường Lát</b>	<b>30,0</b>	<b>969.864,0</b>	<b>513.024,0</b>	<b>456.840,00</b>	<b>217.080,00</b>	<b>201.000,00</b>	<b>16.080,00</b>	
	Đồn Biên phòng Quang Chiêu	30,0	969.864,0	513.024,0	456.840,0	217.080,0	201.000,0	16.080,0	
<b>2</b>	<b>Chi phí quản lý của Ban quản lý Quỹ bảo vệ, phát triển rừng và PCTT tỉnh</b>		<b>17.466,0</b>	<b>9.006,0</b>	<b>8.460,00</b>	<b>4.020,00</b>		<b>4.020,00</b>	

**Phụ biểu số III: KẾ HOẠCH GIAO VỐN CHĂM SÓC RỪNG ĐẶC DỤNG NĂM 2022,  
THUỘC CHƯƠNG TRÌNH TRỒNG RỪNG THAY THẾ**

**Diện tích rừng trồng theo Quyết định số 1170/QĐ-UBND ngày 03/4/2020 của Chủ tịch UBND tỉnh**

(Kèm theo Quyết định số:                      /QĐ-UBND ngày              tháng              năm 2022 của Chủ tịch UBND tỉnh)

*Đơn vị tính: Nghìn đồng.*

TT	Đơn vị	Khối lượng trồng rừng (ha)	Tổng nhu cầu vốn hỗ trợ	Đã giao vốn	Giao vốn chăm sóc năm thứ hai (năm 2022)			Ghi chú
					Tổng vốn giao lần này	Vốn lâm sinh	Vốn quản lý dự án	
	<b>TỔNG SỐ</b>	<b>15,0</b>	<b>493.665,0</b>	<b>371.565,00</b>	<b>82.500,00</b>	<b>75.000,00</b>	<b>7.500,00</b>	
<b>1</b>	<b>Huyện Thường Xuân</b>	<b>15,0</b>	<b>484.932,0</b>	<b>365.052,00</b>	<b>81.000,00</b>	<b>75.000,00</b>	<b>6.000,00</b>	
-	Ban quản lý Khu bảo tồn thiên nhiên Xuân Liên	15,0	484.932,0	365.052,0	81.000,0	75.000,0	6.000,0	
<b>2</b>	<b>Chi phí quản lý của Ban quản lý Quỹ bảo vệ, phát triển rừng và PCTT tỉnh</b>		<b>8.733,0</b>	<b>6.513,00</b>	<b>1.500,00</b>		<b>1.500,00</b>	

**Phụ biểu số IV: KẾ HOẠCH GIAO VỐN CHĂM SÓC RỪNG TRỒNG PHÒNG HỘ VEN BIỂN NĂM 2022  
(Chăm sóc năm thứ hai)**

**(Dự án GCF theo Quyết định số 2725/QĐ-UBND ngày 08/7/2019 của Chủ tịch UBND tỉnh)**

*(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày tháng năm 2022 của Chủ tịch UBND tỉnh)*

*Đơn vị tính: Nghìn đồng.*

TT	Đơn vị	Khối lượng (ha)	Khối lượng giao chăm sóc rừng trồng (ha)	Tổng nhu cầu vốn hỗ trợ	Đã giao vốn	Giao vốn chăm sóc năm thứ hai (năm 2022)					Quản lý dự án
						Tổng giao vốn lần này	Chi phí chăm sóc và bảo vệ rừng trồng	Chi phí khác			
								Tổng	Chi phí chung	Thu nhập chịu thuế tính trước	
	<b>TỔNG SỐ</b>	<b>50,00</b>	<b>7,00</b>	<b>1.900.908,1</b>	<b>1.700.311,2</b>	<b>36.915,2</b>	<b>32.733,5</b>	<b>3.527,0</b>	<b>1.636,7</b>	<b>1.890,4</b>	<b>654,7</b>
1	Ban Quản lý dự án “Tăng cường khả năng chống chịu với những tác động của biến đổi khí hậu cho các cộng đồng dễ bị tổn thương ven biển Việt Nam” tỉnh Thanh Hoá (Dự án GCF)	50,00	7,00	1.864.875,9	1.667.836,4	36.260,6	32.733,5	3.527,0	1.636,7	1.890,4	
-	Ban Quản lý dự án GCF tỉnh Thanh Hoá	50,00	7,00	1.864.875,9	1.667.836,4	36.260,6	32.733,5	3.527,0	1.636,7	1.890,4	
2	<b>Chi phí quản lý của Quỹ bảo vệ, phát triển rừng và PCTT tỉnh</b>			<b>36.032,2</b>	<b>32.474,8</b>	<b>654,7</b>					<b>654,7</b>

**Phụ biểu số V: KẾ HOẠCH GIAO VỐN CHĂM SÓC NĂM THỨ HAI RỪNG TRỒNG PHÒNG HỘ VEN BIỂN NĂM 2022****(Chăm sóc năm thứ ba)****(Diện tích rừng trồng theo Quyết định số 2725/QĐ-UBND ngày 08/7/2019 của Chủ tịch UBND tỉnh)****(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày tháng năm 2022 của Chủ tịch UBND tỉnh)***Đơn vị tính: Nghìn đồng.*

TT	Đơn vị	Khối lượng (ha)	Khối lượng giao chăm sóc rừng trồng (ha)	Tổng nhu cầu vốn hỗ trợ	Đã giao vốn	Giao vốn chăm sóc năm thứ ba (Năm 2022)					Quản lý dự án
						Tổng giao vốn lần này	Chi phí chăm sóc và bảo vệ rừng trồng	Chi phí khác			
								Tổng	Chi phí chung	Thu nhập chịu thuế tính trước	
	<b>TỔNG SỐ</b>	<b>50,00</b>	<b>33,00</b>	<b>1.900.908,1</b>	<b>1.700.311,2</b>	<b>135.037,3</b>	<b>119.740,5</b>	<b>12.902,0</b>	<b>5.987,0</b>	<b>6.915,0</b>	<b>2.394,8</b>
1	Ban Quản lý dự án “Tăng cường khả năng chống chịu với những tác động của biến đổi khí hậu cho các cộng đồng dễ bị tổn thương ven biển Việt Nam” tỉnh Thanh Hoá (Dự án GCF)	50,00	33,00	1.864.875,9	1.667.836,4	132.642,5	119.740,5	12.902,0	5.987,0	6.915,0	
-	Ban Quản lý dự án GCF tỉnh Thanh Hoá	50,00	33,00	1.864.875,9	1.667.836,4	132.642,5	119.740,5	12.902,0	5.987,0	6.915,0	
2	Chi phí quản lý của Quỹ bảo vệ, phát triển rừng và PCTT tỉnh			36.032,2	32.474,8	2.394,8					2.394,8

**Phụ biểu số VI: KẾ HOẠCH GIAO VỐN CHĂM SÓC RỪNG TRỒNG PHÒNG HỘ, ĐẶC DỤNG NĂM 2022,  
THUỘC CHƯƠNG TRÌNH TRỒNG RỪNG THAY THẾ (Chăm sóc năm thứ 3)**

**Diện tích trồng rừng theo Quyết định số 2262/QĐ-UBND ngày 14/6/2018 của Chủ tịch UBND tỉnh**

*(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày tháng năm 2022 của Chủ tịch UBND tỉnh)*

*Đơn vị tính: Nghìn đồng.*

TT	Đơn vị	Khối lượng đã giao (ha)	Khối lượng giao chăm sóc rừng trồng (ha)	Tổng nhu cầu vốn hỗ trợ	Đã giao vốn	Giao vốn chăm sóc năm thứ ba (Năm 2022)			Ghi chú
						Tổng giao vốn lần này	Vốn lâm sinh	Vốn quản lý	
	<b>TỔNG SỐ</b>	<b>90,0</b>	<b>70,0</b>	<b>2.799.190,0</b>	<b>2.614.390,0</b>	<b>184.800,0</b>	<b>168.000,0</b>	<b>16.800,0</b>	
1	<b>Huyện Thạch Thành</b>	<b>50,0</b>	<b>30,0</b>	<b>1.456.600,0</b>	<b>1.378.840,0</b>	<b>77.760,0</b>	<b>72.000,0</b>	<b>5.760,0</b>	(Đã giảm trừ diện tích 20 ha, kinh phí 159.840,0 nghìn đồng do thanh lý rừng)
-	Hạt Kiểm lâm huyện Thạch Thành	50,0	30,0	1.456.600,0	1.378.840,0	77.760,0	72.000,0	5.760,0	
2	<b>Huyện Quan Hoá</b>	<b>40,0</b>	<b>40,0</b>	<b>1.293.152,0</b>	<b>1.189.472,0</b>	<b>103.680,0</b>	<b>96.000,0</b>	<b>7.680,0</b>	
-	Hạt Kiểm lâm huyện Quan Hoá	40,0	40,0	1.293.152	1.189.472,0	103.680,0	96.000,0	7.680,0	
3	<b>Chi phí quản lý của Quỹ bảo vệ, phát triển rừng và PCTT tỉnh</b>			<b>49.438,00</b>	<b>46.078,0</b>	<b>3.360,0</b>		<b>3.360,0</b>	